TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS-ST
Ngày: 09-9-2023
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hồ Đức Quang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Hồng

Ông Nguyễn Tất Thể

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Linh Giang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tiến hành xét xử theo trình tự sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 19/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXX-DSST ngày 07 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐST ngày 26 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1956; địa chỉ: 703/05/12, khu phố 2, phường T, TP B, tỉnh Đồng Nai. *Có mặt.*

2. Bị đơn: Bà Võ Thị H, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn Thanh C, thị trấn T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. *Vắng mặt.*

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện Nghi X, tỉnh Hà Tĩnh; *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Ngô Thị Thanh N, chuyên viên phòng tài nguyên môi trường huyện N. *Có mặt.*

- Ủy ban nhân dân thị trấn Tiên Đ, huyện nghi Xuân; *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trần Đức B – Phó chủ tịch và ông Lê Văn Q - Công chức địa chính thị trấn T. *Có mặt.*

- Ông Trần Văn D, sinh năm 1944; địa chỉ: 703/06/13, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *Vắng mặt.*

- Anh Trần Xuân B, sinh năm 2003; địa chỉ: Khối 4, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. *Vắng mặt.*

- Cháu Trần Bảo A, sinh năm 2010; địa chỉ: Khối 4, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. *Vắng mặt.*

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Bảo A: Chị Trương Thị N, sinh năm 1978; địa chỉ: Khối 4, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. *Vắng mặt.*

- Chị Trương Thị N, sinh năm 1978; địa chỉ: Khối 4, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. *Vắng mặt.*

- Anh Trần Xuân H, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Thanh C, thị trấn T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. *Vắng mặt.*

- Chị Trần Thị Mai H, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 8, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. *Vắng mặt.*

- Chị Trần Thị Kim H; địa chỉ: Thôn Thanh C, thị trấn Tiên Đ, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. *Vắng mặt.*

- Ông Trần Văn M, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà 12, đường 59, phường T, TP T, TP Hồ Chí Minh. *Có mặt.*

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn L, xã Xuân G, huyện nghi X, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M, ông Trần Văn D, cháu Trần Bảo A và chị Trương Thị N: Ông Trần Văn H; địa chỉ: 703/05/12, khu phố 2, phường Tam H, TP B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai của các đương sự, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

* *Nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:* Cha mẹ của ông H là ông Trần Văn T (sinh năm 1913, chết ngày 24 tháng 8 năm 1999), bà Hoàng Thị E (sinh năm 1917, chết ngày 03 tháng 5 năm 1992). Cha mẹ ông sinh được 05 người con gồm: Ông Trần Văn D, sinh năm 1944; ông Trần Văn H (sinh năm 1948, chết ngày 07 tháng 11 năm 2020); bà Trần Thị T, sinh năm 1952; ông Trần Văn H, sinh năm 1956; ông Trần Văn M, sinh năm 1959.

Khi còn sống ông T, bà E tạo lập và để lại quyền sử dụng thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.129,9m^2 tại tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Ng, tỉnh Hà Tĩnh, trước khi chết ông T, bà E chưa chuyển quyền sử dụng thửa đất cho ai, không lập di chúc. Quá trình sinh sống, theo chủ trương của Nhà nước năm 1980 có đăng ký quyền sử dụng đất được thể hiện trong sổ bộ Ủy ban nhân dân xã T (đất thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 3, có diện tích 2599m^2).

Vào năm 1997 khi ông Trần Văn T không có mặt tại địa phương, bà Võ Thị H (là vợ của ông Trần Văn H) đã tự ý đăng ký cùng với đất nông nghiệp và được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy CNQSD đất số H703003 ngày 30/10/1997, trong đó có 200m^2 đất ở và 2180m^2 đất vườn. Năm 2014 sau khi ông T, bà E mất, lợi dụng việc anh em ở xa nhà, bà Võ Thị H đã tự ý kê khai và vào năm 2016, UBND huyện N đã cấp Giấy CNQSD đất số CD 991758 ngày

06/9/2016 cho bà Võ Thị H và ông Trần Văn H mà không được sự đồng ý của các anh, chị, em trong gia đình.

Năm 2007 anh, em đã xây dựng và tôn tạo lại nhà thờ họ, năm 2016 đã xây lại 01 ngôi nhà làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên, cùng lúc với sự giúp đỡ của anh em thì vợ chồng ông Trần Văn H và bà Võ Thị H xây thêm 02 gian nhà ngang. Đến năm 2021 sau khi ông Trần Văn H chết, biết được thông tin bà Võ Thị H chia đất cho các con và có ý định bán 01 lô đất thì các anh chị em đã yêu cầu bà H dừng việc thực hiện ý đồ trên. Với nội dung trên ông Trần Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 991758, do UBND huyện N cấp ngày 06/9/2016 cho bà Võ Thị H và ông Trần Văn H tại thửa đất số 57 tờ bản đồ số 19, diện tích 2129,9m^2, tại thôn T, thị trấn Ti, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Hủy Giấy chứng nhận cấp lần đầu số H 703003 do UBND huyện N cấp ngày 30/10/1997 mang tên bà Võ Thị H.

3. Chia diện tích 1529,9m^2 (sau khi đã trừ phần đất nhà thờ họ và nhà từ đường của gia đình mỗi phần là 300m^2) cho 5 đồng thừa kế theo quy định.

Tại phiên tòa ông Trần Văn H đề nghị Tòa án chia tài sản thừa kế của ông T, bà E cho các đồng thừa kế như sau: Giao cho ông H, ông D, ông M phần diện tích đất tính từ nhà Từ đường về phía trước (giáp đường N) trong đó có phần đất nhà thờ và giao cho ông H, ông M đứng tên quyền sử dụng đất; giao cho bà Võ Thị H, bà Trần Thị T phần đất phía sau tính từ nhà của bà H về phía sau (giáp đường lối xóm), trong đó giao cho bà T 300m^2, phần đất còn lại đề nghị giao cho bà H.

** Qúa trình giải quyết vụ án bị đơn bà Võ Thị H trình bày:* Bà H là vợ của ông Trần Văn H và là con dâu của ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị , bà Em chết năm 1992, ông T chết năm 1999; ông Trần Văn H chết năm 2020; quá trình sinh sống ông H, bà H sinh được 05 người con, đã chết 02 người, trong đó có 01 người chết khi còn nhỏ nên chưa có gia đình, một người là anh Trần Văn H, chết ngày 02/12/2014, còn lại hiện có 03 người con là anh Trần Xuân H, chị Trần Thị Mai H, chị Trần Thị Kim H. Anh Trần Văn H có vợ là chị Trương Thị N và 02 con là Trần Xuân B, sinh năm 2003 và Trần Bảo A, sinh năm 2010.

Về nguồn gốc thửa đất hiện nay bà đang sử dụng và ông Trần Văn H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19, có diện tích 2129.9m^2, tại Thôn T, thị trấn T, huyện N trước đây là của ông bà tổ tiên để lại cho ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị E. Năm 1975 bà kết hôn với ông Trần Văn H và sinh sống trên thửa đất cho đến nay. Khi còn sống ông T, bà E chưa làm thủ tục tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà bằng văn bản hoặc người nào khác, mà chỉ nói miệng đất này dành cho vợ chồng bà và nói vợ chồng bà làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất để sử dụng. Ngày 30/10/1997 bà được UBND huyện N cấp Giấy CNQSD đất thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 3, trong đó có 200m^2 đất ở và 2180m^2 đất trồng cây lâu năm mang tên Võ Thị H, đến năm 2016 cấp đổi Giấy CNQSD đất mang tên ông Trần Văn H, bà Võ Thị H chính là thửa số 57, tờ bản đồ 19 diện tích 2129,9m^2. Sau khi ông Trần Văn H mất thì ông H và ông M về trao đổi với bà H đề nghị bà cắt đất làm khuôn viên

nhà thờ và nhà từ đường tách riêng với đất gia đình bà đang sử dụng nhưng bà không đồng ý cắt phần đất nhà ngang và đất bà đang sử dụng để làm khuôn viên nhà thờ và nhà từ đường. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H thì bà H chỉ nhất trí cắt 600m^2 đất làm khuôn viên nhà thờ và nhà từ đường. Còn việc phân chia thừa kế thửa đất cho các đồng thừa kế thì bà không đồng ý vì đất đã được bố mẹ chồng bà và đã được vợ chồng bà sử dụng ổn định từ lâu. Tuy nhiên trường hợp Tòa án có căn cứ chia thì đề nghị Tòa chia cho bà phần đất từ nhà bà ra phí sau, phần phía trước nhà Thờ, nhà Từ Đường giao cho các chú quản lý, sử dụng.

** Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T:* Có quan điểm trình bày thống nhất với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H, bà T yêu cầu chia tài sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà đề nghị được nhận phần di sản về phía sau (tính từ nhà của bà Võ Thị H về phía đường lối xóm) với diện tích 300m^2, phần kỹ phần còn thiếu của bà, bà T đề nghị nhập vào phần đất phía trước (tính từ nhà Từ Đường về phía đường N) cho ông Trần Văn H và ông Trần Văn M đứng tên để sử dụng vào mục đích thờ tự.

** Quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn D và ông Trần Văn M* đã có văn bản ủy quyền cho ông Trần Văn Hường tham gia giải quyết vụ án.

Tại "Giấy đề nghị" ngày 26/07/2023 ông Trần Văn D đề nghị giao phần diện tích đất ông D được nhận thừa kế cho ông Trần Văn H và ông Trần Văn M đồng đứng tên để phục vụ lâu dài cho gia đình.

Tại phiên tòa ông Trần Văn M có quan điểm trình bày thống nhất với yêu cầu khởi kiện và các yêu cầu của ông Trần Văn H.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị N và cháu Trần Bảo A:* Có văn bản ủy quyền cho ông Trần Văn H tham gia quá trình giải quyết vụ án đồng thời có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Xuân B:* Có đơn từ chối nhận di sản thừa kế.

** Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Mai H trình bày:* Chị H là con của ông Trần Văn H và bà Võ Thị H và là cháu của ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị E. Nguồn gốc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 là của ông T, bà E. Năm 1975 ông Hà, bà H kết hôn và sống cùng với ông T, bà E trên thửa đất cho đến khi ông T, bà E chết thì ông H, bà H vẫn ở và sinh sống trên thửa đất. Khi còn sống ông T, bà E không để lại di chúc, cũng không chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng thửa đất cho ai, sau khi ông bà chết thì anh em con cháu cũng chưa họp phân chia thửa đất. Hiện nay ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thửa đất do bố chị đã chết nên chị yêu cầu chia thừa kế đối với phần thừa kế mà chị được hưởng theo quy định của pháp luật.

** Tại Bản tự khai ngày 9/6/2023 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Kim H trình bày:* Chị H là con của ông Trần Văn H và bà Võ Thị H. Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của ông T, bà E cho bố mẹ chị H là ông Trần Văn H và bà Võ Thị H và đã được nhà nước cấp Giấy CNQSD đất. Hiện nay ông Trần Văn H khởi kiện đòi lại một phần thửa đất chị H có nguyện vọng đề nghị Tòa án xem xét cắt cho bà H từ nhà ngang ra hết phía sau, đo theo chiều

ngang ra cây thị phía trước, giao cho bà H đứng tên và được quyền sử dụng, còn phần nhà từ đường cắt ra hết nhà thờ họ giao cho các chú.

** Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Xuân H:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng anh Huyên vắng mặt, Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND thị trấn Tiên Điền, quá xác minh thể hiện anh H có hộ khẩu thường trú tại Thôn T, thị trấn Ti, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên hiện nay anh H không có mặt ở địa phương, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng theo quy đinh của pháp luật.

** Tại văn bản số 1278/UBND ngày 04/4/2023 của UBND huyện N và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện ủy quyền của UBND huyện N trình bày:*

- Về nguồn gốc của thửa đất: Thửa đất có nguồn gốc do ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị E (là cha mẹ chồng của bà Võ Thị H) sử dụng trước ngày 18/12/1980, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 03 bản đồ 299, diện tích 2595m^2, sổ mục kê thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 03 bản đồ 299, diện tích 2595m^2 chủ sử dụng đất ông T, loại đất T. Bà Võ Thị H và ông Trần Văn H sau khi đăng ký kết hôn về chung sống với ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị Em trên thửa đất này. Đến khoảng năm 1992 bà Hoàng Thị E chết; năm 1999 ông Trần Văn T chết.

Năm 1995, thực hiện chủ trương giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, cấp Giấy CNQSD đất theo Nghị định 64 NĐ/CP, thời điểm này trên Giấy CNQSD đất chỉ ghi tên một người chủ sử dụng; Tại mẫu số 05 QLĐĐ, danh sách đề nghị giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và cấp Giấy CNQSD đất thể hiện trang số 42, số thứ tự số 88, chủ sử dụng đất mang tên Võ Thị H, tổng số khẩu được giao 05, thửa đất 15, tờ bản đồ số 03, loại bản đồ 299, diện tích 2280m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 2080m^2 đất vườn). Trên cơ sở kê khai đăng ký, ngày 30/10/1997 UBND huyện N đã cấp Giấy CNQSD đất lần đầu số H 703003 đối với thửa 15, TBĐ 03 diện tích 2380m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 2180m^2 đất vườn) cho bà Võ Thị H. Tại thời điểm đó bà Hoàng Thị E đã chết nhưng ông Trần Văn T vẫn còn sống và cùng sử dụng chung một thửa đất, trong gia đình không xảy ra tranh chấp, không có ý kiến hay đơn thư khiếu nại.

- Về thủ tục cấp đổi Giấy CNQSD đất cho bà Võ Thị H và ông Trần Văn H: Ngày 18/5/2016, bà Võ Thị H và ông Trần Văn H có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy CNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ngày 06/9/2016, bà Võ Thị Hồng và ông Trần Văn H được cấp Giấy CNQSD đất số CĐ 991758 thuộc thửa đất số 57, TBĐ 19, bản đồ đo đạc năm 2014, diện tích 2129,9m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Ti, huyện Ng (nay là thị trấn T), huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

- Về hiện trạng sử dụng đất: Trên thửa đất tranh chấp có 01 nhà thờ họ và 01 nhà từ đường của gia đình với diện tích khoảng 300m^2, phần còn lại là nhà ở của hộ gia đình bà Võ Thị H và trồng cây lâu năm khác, thửa đất được xây dựng tường rào với các hộ liền kề.

- Quan điểm của UBND huyện N đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Việc UBND huyện N cấp Giấy CNQSD đất cho bà Võ Thị H vào năm 1997, sau đó thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy CNQSD đất số CĐ 991758 cấp ngày 06/9/2016 cho bà Võ Thị H và ông Trần Văn H là đúng quy định của pháp luật; việc ông Trần Văn H yêu cầu Hủy Giấy CNQSD đất số CĐ 991758 cấp ngày

06/9/2016 đối với thửa đất 57, TBĐ 19 bản đồ đo đạc năm 2014, diện tích 2129,9m^2 tại Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh cho bà Võ Thị H và ông Trần Văn H và yêu cầu chia diện tích 1.529,9m^2 (sau khi đã trừ phần đất nhà thờ họ và nhà từ đường của gia đình khoảng 300m^2) cho 05 đồng thừa kế là không có cơ sở.

** Tại văn bản số 46/UBND –ĐC ngày 27/3/2023 của UBND thị trấn T và quá trình giải quyết vụ án đại diện UBND thị trấn T trình bày:*

- Về nguồn gốc thửa đất: Bà Võ Thị H và ông Trần Văn H cưới nhau năm 1975, sau khi lập gia đình hai ông bà ở chung cùng cha mẹ trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 3 bản đồ 299 đo đạc năm 1985, sổ mục kê mang tên ông Trần Thơng là bố đẻ của ông Trần Văn H. Mẹ ông H chết năm 1992, bố ông H chết năm 1999. Căn cứ vào sổ 05-ĐK, Danh sách đề nghị giao đất nông lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và cấp Giấy CNQSD đất kê khai năm 1995 thì gia đình bà Võ Thị H đã kê khai đăng ký đối với thửa đất gia đình bà đang sử dụng. Ngày 30/10/1997 bà Võ Thị H được UBND huyện N cấp Giấy CNQSD đất lần đầu cho thửa đất bà đang sử dụng. Do thời điểm đề nghị cấp Giấy CNQSD đất ông Trần Văn H đi bộ đội, vì vậy trên Giấy CNQSD đất mang tên bà Võ Thị H. Đến năm 2016 bà được cấp đổi Giấy CNQSD đất và bổ sung tên chồng do đo đạc lại bản đồ địa chính.

- Quan điểm của UBND thị trấn Tiên Điền đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Hường: Bà Võ Thị H và ông Trần Văn H sử dụng thửa đất từ năm 1975, quá trình sử dụng đã kê khai đăng ký và được UBND huyện N cấp Giấy CNQSD đất cho gia đình là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án.

** Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất có tranh chấp, căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/6/2023 xác định thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 theo hiện trạng có diện tích 2129,9m^2, trị giá 569.688.420đồng (trong đó 200m^2 đất ở giá 462.000.000đồng, 1929,9m^2 đất trồng cây lâu năm giá 107.688.420đồng). Vị trí thửa đất như sau:

+ Phía Bắc giáp đất gia đình ông Hoàng Sỹ D dài 51,76m;

+ Phía Nam giáp đất gia đình ông Nguyễn Hải N dài 17,87m + 3,91m

+ Phía Tây Nam giáp đất gia đình bà Hà Thị C dài 3,28m + 4,0m + 5,14m + 11,93m + 2,21m + 10,08m;

+ Phía Tây Giáp đường Nguyễn N dài 5,13 + 33,55m;

+ Phía Tây Bắc giáp đất gia đình ông Trần Duy P dài 15,58m;

+ Phía Đông giáp đường Ngõ xóm dài 30,63m;

- Về tài sản trên đất có:

+ 01 ngôi nhà một tầng của bà Võ Thị H diện tích 56m^2, trị giá 209. 664.000đồng;

+ 01 ngôi nhà 01 tầng (Nhà bếp) của bà H, diện tích 7,40m^2, trị giá 11.881.440đồng;

+ 01 ngôi nhà một tầng (Nhà từ đường) của con cháu ông Th, bà E diện tích 68,04m^2, trị giá 334.430.208đồng;

+ 01 ngôi nhà một tầng (Nhà thờ chi ất họ Trần), diện tích 19,07m^2, trị giá 53.548.560đồng;

+ Mái che gắn liền với nhà từ đường, có diện tích 41,66m^2, trị giá 10.948.248đồng;

+ Tường rào (gồm tường và móng) có chiều dài 128,45m, trị giá 56.876.326đồng;

+ Sân láng xi măng diện tích 41,7m^2, trị giá 2.499.600đồng;

+ Cây cối trên đất gồm: 02 cây xoài, trị giá 6.400.000đồng; 02 cây nhãn, trị giá 6.400.000đồng; 08 cây mít, trị giá 25.600.000đồng; 01 cây thị, trị giá 2.350.000đồng; 07 cây bưởi, trị giá 33.600.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc chấp hành pháp luật của thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và đương sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166, 170 Luật đất đai 2013; Điều 158, 161, 166 BLDS 2015, Điều Điều 26, 38, 147, 235 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu miễn giảm thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 6313 ngày 30/10/1997 với diện tích 6.313m^2, trong đó có 200m^2 đất ở, 2180m^2 đất vườn, do UBND huyện N cấp cho bà Võ Thị H. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 991758, thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.129,9m^2, tại tổ dân phố T, thị trấn T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND huyện N cấp cho bà Võ Thị H, ông Trần Văn H.

- Phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T, Hoàng Thị E để lại thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19, diện tích 2129,9m^2:

+ Giao cho bà Võ Thị H được quản lý, sử dụng 569,2m^2 đất (trong đó có 50m^2 đất ở x 2.310.000 đồng = 115.500.000 đồng; đất vườn 519.2m^2 x 55.800 đồng = 28.971.360 đồng). Tổng giá trị tài sản bà Võ Thị H được hưởng là 569,2m^2 đất = 144.471.360 đồng.

+ Giao cho ônng Trần Văn H; ông Trần Văn M; ông Trần Văn D được quản lý, sử dụng 1390,025m^2 đất (trong đó 110m^2 đất ở x 2.310.000 đồng = 254.100.000 đồng; đất vườn 1280.025 x 55.800 đồng = 71.425.395 đồng). Tổng giá trị tài sản ông H, ông M, ông D được hưởng là 325.525.000 đồng.

+ Giao cho bà Trần Thị T được quản lý, sử dụng là 170,6m^2 (trong đó giao đất ở 40m^2 x 2.310.000 đồng = 92.400.000 đồng; đất vườn 130m^2 x 55.800 đồng = 7.254.000 đồng). Tổng giá trị tài sản bà T được giao là 99.654.000 đồng.

- Buộc ông Trần Văn H, Trần Văn M, Trần Văn D thanh toán tài sản trên đất cho bà Võ Thị H tổng số tiền 126.417.843 đồng, mỗi người phải trả số tiền là: 42.139.281 đồng.

- Buộc ông Trần Văn H, Trần Văn M, Trần Văn D trả lại cho bà Trần Thị T số tiền đối với diện tích đất còn thiếu so với kỹ phần được hưởng là 12.248.000đồng, mỗi người phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bà T số tiền 12.248.000 đồng/ 3 người = 4.082.700 đồng/ người.

- Về án phí: Các đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Trên cơ sở tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quá trình tranh tụng công khai, ý kiến của các đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của ông Trần Văn Hường khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại và yêu cầu tuyên huỷ Giấy CNQSD đất cấp cho bà Võ Thị Hồng, Giấy CNQSD đất cấp cho ông Trần Văn H và bà Võ Thị H. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, 34, 37, 38, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp, tư cách tố tụng trong vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Toà án xác định quan hệ pháp luật *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu Hủy Giấy CNQSD đất"* là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, xác định tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người đại diện là thực hiện đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn và một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, xét thấy: Đây là phiên tòa đươẹc mở lần thứ ba, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ đối với các đương sự, tuy nhiên đương sự vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy các Giấy CNQSD đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 703003 do UBND huyện N cấp ngày 30/10/1997 mang tên bà Võ Thị H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 991758, do UBND huyện N cấp ngày 06/9/2016 cho bà Võ Thị Hồ và ông Trần Văn H tại thửa đất số 57 tờ bản đồ số 19, diện tích 2129,9m^2, tại thôn T, thị trấn T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, thấy rằng:

* *Xét về nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng đất:* Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn H, bị đơn bà Võ Thị H, UBND huyện N, UBND thị trấn T đều xác định nguồn gốc thửa đất số 57, tờ bản đồ 19 mà ông Trần Văn H yêu cầu chia thừa kế là do ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị tạo lập, được thể hiện thuộc thửa số 15, tờ bản đồ 03 bản đồ 299, diện tích 2595m^2; sổ mục kê thuộc thửa 15, tờ bản đồ 03 bản đồ 299, diện tích 2595m^2 chủ sử dụng đất ông T, loại đất T. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Võ Thị H và ông Trần Văn H sau khi kết hôn về chung sống với ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị E trên thửa đất này. Đến năm 1992 bà Hoàng Thị E chết. Sau khi bà Em chết thì ông H, bà H vẫn sinh sống trên thửa đất cùng với ông T. Năm 1995, thực hiện chủ trương giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, cấp Giấy CNQSD đất theo Nghị định 64 NĐ/CP

thì bà Võ Thị H đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Trên cơ sở kê khai đăng ký, ngày 30/10/1997 UBND huyện N đã cấp Giấy CNQSD đất lần đầu số H 703003 đối với thửa 15, TBĐ 03 diện tích 2380m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 2180m^2 đất vườn) cho bà Võ Thị H, tại thời điểm bà Hồng được cấp Giấy CNQSD đất ông Trần Văn T vẫn sống và đến năm 1999 thì ông T chết. Ngày 18/5/2016, bà Võ Thị H và ông Trần Văn H có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ngày 06/9/2016, bà Võ Thị Hồng và ông Trần Văn H được UBND huyện N cấp Giấy CNQSD đất số CĐ 991758 thuộc thửa đất số 57, TBĐ 19, bản đồ đo đạc năm 2014, diện tích 2129,9m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T (nay là thị trấn T), huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất cho bà Võ Thị H vào năm 1997, hồ sơ cấp đổi Giấy CNQSD đất cho ông Trần Văn H và bà Võ Thị H năm 2016, cũng như lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thể hiện trước khi chết ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị không để lại di chúc, chưa thực hiện việc chuyển quyền sử dụng thửa đất cho người nào; sau khi ông T, bà E chết thì các đồng thừa kế của ông T, bà E cũng chưa bàn bạc thống nhất về việc phân chia thửa đất. Vì vậy, việc UBND huyện N căn cứ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của bà Võ Thị H để cấp Giấy CNQSD đất số H 703003 ngày 30/10/1997 mang tên bà Võ Thị H và căn cứ đơn xin cấp đổi Giấy CNQSD đất của ông Trần Văn H, bà Võ Thị H để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 991758 ngày 06/9/2016 cho bà Võ Thị H và ông Trần Văn H tại thửa đất số 57 tờ bản đồ số 19, diện tích 2129,9m^2 là trái quy định của pháp luật. Do đó có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy 02 Giấy CNQSD đất nêu trên. Tuy nhiên đối với Giấy CNQSD đất số H 703003 do UBND huyện Nghi X cấp ngày 30/10/1997 mang tên bà Võ Thị H với diện tích đất được cấp 6313m^2 là cấp đất theo Nghị định 64 CP, ngày 27/9/1993 của Chính phủ, trong Giấy CNQSD đất có đất nông nghiệp, nên chỉ xem xét hủy phần Giấy chứng nhận xác định diện tích đất ở và đất vườn mà các đương sự có yêu cầu khởi kiện, phần đất nông nghiệp còn lại vẫn được giữ nguyên.

[2.2] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Văn Hường, thấy rằng:

[2.2.1] Về thời hiệu thừa kế: Ông Trần Văn T, chết ngày 24 tháng 8 năm 1999), bà Hoàng Thị E, chết ngày 03 tháng 5 năm 1992. Căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia thừa kế là 30 năm đối với bất động sản...kể từ thời điểm mở thừa kế (di sản thừa kế của ông Thơng, bà Em để lại là quyền sử dụng đất). Ngày 16/02/2022, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[2.2.2] Về xác định di sản thừa kế: Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 09/6/2023 xác định thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19, theo hiện trạng sử dụng có diện tích 2129,9m^2, trị giá 569.688.420đồng (trong đó 200m^2 đất ở x 2.310.000đồng/01m^2 = 462.000.000đồng, 1929,9m^2 đất trồng cây lâu năm x 55.800đồng/01m^2 = 107.688.420đồng).

[2.2.3] Về diện, hàng thừa kế và phương thức chia di sản thừa kế: Ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị E chết không để lại di chúc, nên Toà án chia di sản thừa kế theo pháp luật, phần di sản của ông T, bà E để lại là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 theo hiện trạng có diện tích 2129,9m^2. Các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị E có 05 người gồm: Ông Trần Văn D, ông Trần Văn H (chết ngày 07 tháng 11 năm 2020), bà Trần Thị T, ông Trần Văn H và ông Trần Văn M.

Ông Trần Văn H, chết năm 2020, có vợ là bà Võ Thị H và các con anh Trần Xuân H, chị Trần Thị Mai H, chị Trần Thị Kim H là những người được thừa kế chuyển tiếp của ông Trần Văn H.

Riêng đối với anh Trần Xuân H(là con của ông Trần Văn H và bà Võ Thị H) đã chết vào ngày 02/01/2014, anh H có vợ là chị Trương Thị N và 02 con là Trần Xuân B, sinh năm 2003 và Trần Bảo A, sinh năm 2010, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị N, anh B, cháu A đều có đơn từ chối nhận phần di sản thửa kế.

Như vậy, căn cứ quy định của pháp luật thì phần di sản của ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị E để lại, sẽ được chia cho 05 người con của ông T, bà E, nếu tính kỹ phần bằng nhau mỗi kỷ phần sẽ được nhận 2129,9m^2 : 5 = 425,98m^2 đất (trong đó có 40m^2 đất ở và 385,98m^2 đất trồng cây lâu năm) với giá trị mỗi kỹ phần 113.937.684đồng. Tuy nhiên, khi chia di sản thừa kế cần tính đến công sức đóng góp, tôn tạo, giữ gìn thửa đất của ông Trần Văn H và bà Võ Thị H (là vợ của ông Trần Văn H); theo trình bày của các đương sự thì bà H kết hôn với ông H năm 1975, từ thời điểm đó đến khi ông T, bà E chết thì ông H, bà H cùng chung sống với ông T, bà E; đến năm 2020 ông H chết thì bà H tiếp tục sinh sống trên thửa đất cho đến nay; quá trình sinh sống ông H, bà H là người có công trong việc tôn tạo, giữ ghìn thửa đất và cùng đóng góp các nghĩa vụ tài chính liên quan đến thửa đất. Do đó cần xác định công sức đóng góp của ông H, bà H bằng quyền sử dụng đất với tỷ lệ bằng 34% (mỗi người là 17%) của giá trị một suất tài sản thừa kế mà các đồng thừa kế ở hàng thứ nhất của ông T, bà E được nhận, với giá trị 35.760.720đồng và được nhập chung vào phần di sản ông Trần Văn H được hưởng để giao chung cho các đồng thừa kế của ông Trần Văn H cùng được quyền quản lý, sử dụng phần đất này.

Riêng đối với chị Trần Thị N, anh Trần Xuân B và cháu Trần Bảo A là vợ và con của anh Trần Xuân Ho(đã chết) có đơn từ chối nhận di sản thừa kế nên không xem xét.

Sau khi xem xét hiện trạng thửa đất đang sử dụng, thì hiện nay trên thửa đất có một ngôi nhà do ông H, bà H tạo lập và bà H đang sinh sống trong ngôi nhà này. Vì vậy để đảm bảo quyền tiếp tục được sử dụng ngôi nhà thì cần giao cho bà H và các đồng thừa kế của ông H (và là con của bà H) gồm anh Trần Xuân H, chị Trần Thị Kim H, chị Trần Thị Mai H, phần diện tích đất nằm về phía có vị trí ngôi nhà của bà Hồng với diện tích đất 534,7m^2, trị giá 142.546.260đồng (trong đó 50m^2 đất ở, trị giá 115.500.000đồng và 484,7m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 27.046.260đồng).

Sau khi giao phần diện tích đất trên cho bà Võ Thị H, anh Trần Xuân H, chị Trần Thị Kim H, chị Trần Thị Mai H thì diện tích đất di sản thừa kế của ông

T, bà E còn lại 1595,2m^2, trị giá 427.142.160đồng (trong đó đất ở 150m^2, trị giá 346.500.000đồng và 1410,7m^2, trị giá 80.642.160đồng); 04 đồng thừa kế còn lại là ông Trần Văn D, ông Trần Văn H, ông Trần Văn M và bà Trần Thị T, với kỹ phần mỗi người được nhận có giá trị 427.142.160đồng : 4 = 106.785.540đồng. Tuy nhiên khi phân chia cần giao phần đất ở, đất trồng cây lâu năm và xác định giá trị các loại đất phù hợp để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án ông D, ông H, ông M có quan điểm thống nhất đề nghị giao cho các ông được quyền sử dụng chung phần đất về phía có nhà Thờ và nhà Từ Đường, nhưng giao cho ông H, ông M được đứng tên chung về quyền sử dụng đối với phần đất này; bà Trần Thị T và bà Võ Thị H cũng có quan điểm đề nghị giao cho ông D, ông H, ông M phần đất có nhà Thờ, nhà Từ Đường để các ông quản lý, sử dụng. Như vậy, mặc dù các đương sự không thống nhất được với nhau trong việc phân chia di sản thừa kế, nhưng về phần đất có nhà Thờ, nhà Từ Đường các đương sự đều mong muốn giao cho ông D, ông H, ông M được quản lý sử dụng. Hiện nay phần thửa đất có nhà Thờ, nhà Từ Đường có diện tích 1395,2m^2, theo đề nghị của các đương sự giao phần đất này cho ông H và ông M được quyền quản lý sử dụng, trong đó đất ở diện tích 110m^2, trị giá 110m^2 x 2.310.000đồng/01m^2 = 254.100.000đồng, đất trồng cây lâu năm diện tích 1285,2m^2, trị giá 1285,2m^2 x 55.800đồng/01m^2 = 71.714.160đồng. Tổng giá trị tài sản ông D, ông H, ông M được chia là 254.100.000đồng + 71.714.160đồng = 325.814.160đồng, giá trị tài sản mỗi người được nhận là 325.814.160đồng : 3 = 108.604.720đồng. Như vậy, phần giá trị di sản ông H, ông D, ông M được nhận lớn hơn suất thừa kế mỗi người được hưởng là 108.604.720đồng - 106.785.540đồng = 1.819.180đồng.

Đối với phần diện tích 200m^2 đất còn lại giao cho bà Trần Thị T quản lý, sử dụng, trong đó đất ở 40m^2, trị giá 40m^2 x 2.310.000đồng/m^2 = 92.400.000đồng, 160m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 160 x 55.800đồng/m^2 = 8.928.000đồng. Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 101.328.000đồng. Phần đất của bà Trang được giao ít hơn phần giá trị tài sản thừa kế bà được hưởng là 106.785.540đồng – 101.328.000đồng = 5.457.540 đồng, lẽ ra cần buộc ông H, ông D, ông M có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền này. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trang có quan điểm đề nghị được nhận giá trị phần tài sản ít hơn so với giá trị 01 suất thừa kế mình được hưởng, phần còn thiếu bà đề nghị nhập vào phần đất giao cho ông Trần Văn H, Trần Văn D, Trần Văn M được giao và do ông Trần Văn H, ông Trần Văn M đứng tên để sử dụng vào mục đích chung, do đó không buộc ông H, ông D, ông M phải trả lại cho bà Trang phần giá trị tài sản chênh lệch.

[3]. Về tài sản trên đất:

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định trên thửa đất có các tài sản và trị giá tài sản như sau:

+ 01 ngôi nhà một tầng của bà Võ Thị H diện tích 56m^2, trị giá 209. 664.000đồng;

+ 01 ngôi nhà 01 tầng (Nhà bếp) của bà H, diện tích 7,40m^2, trị giá 11.881.440đồng;

+ 01 ngôi nhà một tầng (Nhà từ đường) của con cháu ông T, bà E diện tích 68,04m^2, trị giá 334.430.208đồng;

+ 01 ngôi nhà một tầng (Nhà thờ chi ất họ trần), diện tích 19,07m^2, trị giá 53.548.560đồng;

+ Mái che gắn liền với nhà từ đường, có diện tích 41,66m^2, trị giá 10.948.248đồng;

+ Tường rào (gồm tường và móng) có chiều dài 128,45m, trị giá 56.876.326đồng;

+ Sân láng xi măng diện tích 41,7m^2, trị giá 2.499.600đồng;

+ Cây cối trên đất gồm: 02 cây Xoài, trị giá 6.400.000đồng; 02 cây Nhãn, trị giá 6.400.000đồng; 08 cây Mít, trị giá 25.600.000đồng; 01 cây Thị, trị giá 2.350.000đồng; 07 cây Bưởi, trị giá 33.600.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định nhà Thờ là tài sản chung của nhánh chi ất họ T, nhà Từ Đường là tài sản chung của các con, cháu ông T, bà E; 01 cây Thị do ông bà tổ tiên để lại, những tài sản này các đương sự đều không yêu cầu giải quyết. Các tài sản còn lại do vợ chồng ông Trần Văn H và bà Võ Thị H tạo lập hiện nay đều còn giá trị sử dụng, vì vậy khi giao phần đất cho các đồng thừa kế, cần xác định trên phần đất được giao có những tài sản nào của ông H, bà H còn giá trị sử dụng để giao cho người được nhận đất có quyền sở hữu, sử dụng, đồng thời buộc những người này có nghĩa vụ trả cho bà H và các đồng thừa kế của ông H giá trị tài sản tương ứng. Cụ thể:

Trên phần đất giao cho ông Trần Văn H và ông Trần Văn M có các tài sản của ông Trần Văn H và bà Võ Thị H tạo lập gồm: 76,04m tường rào (gồm tường rào và móng tường rào) x 442.962đồng/01m = 33.682.830đồng; Mái che gắn liền với nhà từ đường, có diện tích 41,66m^2, trị giá 10.948.248đồng; Sân láng xi măng diện tích 41,7m^2, trị giá 2.499.600đồng; Cây cối trên đất gồm: 02 cây Xoài, trị giá 6.400.000đồng; 02 cây Nhãn, trị giá 6.400.000đồng; 08 cây Mít, trị giá 25.600.000đồng; 07 cây Bưởi, trị giá 33.600.000đồng. Tổng giá trị tài sản của ông H, bà H tạo lập và giao cho ông H, ông M sử dụng là 119.130.678đồng. Ông H, ông M có nghĩa vụ trả cho bà H và các đồng thừa kế của ông H số tiền này.

Trên phần đất giao cho bà Trần Thị T sử dụng có 30,64m tường rào (gồm tường rào và móng tường rào) do ông H, bà H tạo lập có giá trị 30,64m x 442.962đồng/01m = 13.572.325đồng. Cần giao cho bà Trang được quyền sở hữu, sử dụng 30,64m tường rào, đồng thời buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà H và các đồng thừa kế của ông H giá trị tường rào 13.572.325đồng.

[5] Về án phí, chi phí tố tụng:

[5.1] Về án phí: Căn cứ Điều 12, Điều 15; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án: Ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, ông Trần Văn M, bà Trần Thị T, bà Võ Thị H đều là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm.

Anh Trần Xuân H, chị Trần Thị Mai H, chị Trần Thị Kim H phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được nhận theo quy định.

[5.2] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 14.871.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn H đã nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí. Tại phiên Tòa ông H đề nghị được chịu

toàn bộ số tiền chi phí này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ của những người được hưởng di sản thừa kế khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 1, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều165, Điều 166, Điều 235 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 167, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 3, 32 Luật Tố tụng hành chính. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Trần Văn H.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CD 991758, do UBND huyện N cấp ngày 06/9/2016 cho bà Võ Thị H và ông Trần Văn H đối với thửa đất số 57 tờ bản đồ số 19, diện tích 2129,9m^2, tại thôn T, thị trấn T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 703003 do UBND huyện N cấp ngày 30/10/1997 mang tên bà Võ Thị H đối với phần đất ở 200m^2 và đất vườn 2180m^2, tại thửa đất số 15 tờ bản đồ số 3, địa chỉ Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Công nhận thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19, có diện tích 2129,9m^2, tại Thôn Thanh Chương, thị trấn T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh là di sản thừa kế của cụ Trần Văn T và Hoàng Thị E để lại.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T và Hoàng Thị E là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19, có diện tích 2129.9m^2, tại Thôn T, thị trấn T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, như sau:

4.1. Giao cho Bà Võ Thị H, anh Trần Xuân H, chị Trần Thị Mai H, chị Trần Thị Kim H được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 534,7m^2, trị giá 142.546.260đồng (trong đó đất ở 50m^2, trị giá 115.500.00đồng và 484,7m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 27.046.260đồng) thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn T, thị trấn T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, phần đất đươc giao có vị trí như sau:

- Phía Bắc giáp đất ông Hoàng Sỹ D, có chiều dài 18,46m.
- Phía Nam giáp phần đất giao cho bà Trần Thị T, có chiều dài 23,90m.
- Phía Tây giáp phần đất giao cho ông Trần Văn H và ông Trần Văn M, có chiều dài 20,21m + 6,76m.
- Phía Đông giáp đường ngõ xóm có chiều dài 21,77m.

4.2. Giao cho ông Trần Văn H và ông Trần Văn M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1395,2m^2, trị giá 325.814.160đồng (trong đó đất ở 110m^2, trị giá 254.100.000đồng và 1285,2m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 71.714.160đồng) thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn T, thị trấn T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, phần đất được giao có vị trí như sau:

- Phía Bắc giáp đất ông Hoàng Sỹ D, có chiều dài 33,30m.
- Phía Tây Bắc giáp đất ông Trần Duy P, có chiều dài 15,58m.
- Phía Tây Nam giáp đất bà Hà Thị C, có chiều dài 10,80m + 2,21m + 11,93m + 5,14m + 4,00m + 3,28m.
- Phía Tây giáp đường N, có chiều dài 33,55m + 5,13m.

- Phía Đông giáp phần đất giao cho bà Võ Thị H, anh Trần Xuân H, chị Trần Thị Mai H, chị Trần Thị Kim H, có chiều dài 20,21m + 7,76m và giáp phần đất giao cho bà Trần Thị T có chiều dài 7,62m.

4.3. Giao cho bà Trần Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 200m^2, trị giá 101.328.000đồng (trong đó đất ở 40m^2, trị giá 92.400.000đồng và 160m^2 đất trồng cây lâu năm, trị gía 8.928.000đồng) thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn Thanh C, thị trấn Tiên Đ, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, phần đất đươc giao có vị trí như sau:

- Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà Võ Thị H, anh Trần Xuân H, chị Trần Thị Mai H, chị Trần Thị Kim H, có chiều dài 23,90m.

- Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Hải N, có chiều dài 3,91m +17,87m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho ông Trần Văn H và ông Trần Văn M, có chiều dài 7,62m.

- Phía Đông giáp đường Ngõ Xóm, có chiều dài 8,86m.

(Cụ thể phần đất giao cho các đương sự có sơ đồ kèm theo bản án)

5. Về tài sản trên đất:

5.1. Giao cho ông Trần Văn H và ông Trần Văn M được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản do ông Trần Văn H và bà Võ Thị H tạo lập gồm: 76,04m tường rào (gồm tường rào và móng tường rào), trị giá 33.682.830đồng; Mái che gắn liền với nhà từ đường, có diện tích 41,66m^2, trị giá 10.948.248đồng; Sân láng xi măng diện tích 41,7m^2, trị giá 2.499.600đồng; Cây cối trên đất gồm: 02 cây xoài, trị giá 6.400.000đồng; 02 cây nhãn, trị giá 6.400.000đồng; 08 cây mít, trị giá 25.600.000đồng; 07 cây bưởi, trị giá 33.600.000đồng. Tổng giá trị tài sản của ông Hà, bà Hồng tạo lập và giao cho ông Hường, ông Mỹ sở hữu, quản lý, sử dụng là 119.130.678đồng (Một trăm mười chín triệu, một trăm ba mươi ngàn, sáu trăm bảy tám đồng).

5.2. Giao cho bà Trần Thị T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản do ông Trần Văn H và bà Võ Thị H tạo lập gồm: 30,64m tường rào (gồm tường rào và móng tường rào), có giá trị 13.572.325đồng (Mười ba triệu, năm trăm bảy hai ngàn, ba trăm hai lăm đồng).

5.3. Buộc ông Trần Văn H và ông Trần Văn M có nghĩa vụ trả giá trị các tài sản (tại mục 5.1) cho bà Võ Thị H, anh Trần Xuân H, chị Trần Thị Mai H, chị Trần Thị Kim H với số tiền 119.130.678đồng (trong đó kỹ phần ông H phải trả là 59.565.339đồng, ông M phải trả là 59.565.339đồng).

5.4. Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả giá trị tài sản (tại mục 5.2) cho bà Võ Thị H, anh Trần Xuân H, chị Trần Thị Mai H, chị Trần Thị Kim H với số tiền 13.572325đồng.

6. Về án phí, chi phí tố tụng:

6.1. Về án phí: Căn cứ Điều 147; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, ông Trần Văn M, bà Trần Thị Tvà bà Võ Thị H.

- Anh Trần Xuân H, chị Trần Thị Mai H, chị Trần Thị Kim H mỗi người phải chịu 1.567.347đồng (Một triệu năm trăm sáu bảy ngàn ba trăm bốn bảy đồng) án phí sơ thẩm.

6.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Trần Văn H tự nguyện chịu 14.871.000đồng (Mười bốn triệu tám trăm bảy mốt ngàn đồng). Số tiền này ông H đã nộp đầy đủ.

Về nghĩa vụ thi hành án: "Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Sau khi án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục thi hành án DS tỉnh;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Đức Quang